

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2019

Số: 04/2019/QĐST-DS

Về việc: “Chia thừa kế”

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ:

- Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Khoản 5, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Các Điều 609; 610; 611; 612; 613; 614; 616; 617; 618; 623; 649; 650; 651; 654; 660; Khoản 1, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.
- Luật đất đai năm 2013;
- Luật hôn nhân gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 17 tháng 5 năm 2019 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 22/2018/DSST ngày 20/3/2018, về việc: “*Tranh chấp thừa kế*”, của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I, Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự sau:

NGUYÊN ĐƠN: Bà H

sinh năm 1957.

Chứng minh thư số: 010xxxxx1 cấp ngày 29/5/2006 tại Công an Hà Nội.

Hộ khẩu thường trú: 63 B, B, H, H.

Hiện ở tại: Nhà xx, ngõ R, tổ y, phường L, B, H.

Ủy quyền cho ông Đ, sinh năm 1985, hộ khẩu thường trú: y ngách xxx/1 N, phường N, T, H.

BỊ ĐƠN:

1. Anh T sinh năm 1981

Chứng minh thư số: 011987730 cấp ngày 24/7/2006 tại Công an Hà Nội.

Hộ khẩu thường trú: số x Q, H, H.

2. Chị O sinh năm 1974

Chứng minh thư số: 011676061 cấp ngày 27/6/2013 tại Công an Hà Nội.

Hộ khẩu thường trú: xx G, H, H.

Hiện ở tại: 135 V, T, T, H.

***NGƯỜI CÓ QUYỀN LỢI NGHĨA VỤ LIÊN QUAN:**

1. Anh L, sinh năm: 1988, hộ khẩu thường trú: số vv B, B, H, H. Hiện ở tại: Nhà xx, ngõ R, tổ y, phường L, B, N. Chứng minh thư số: 0xxxxxx91 cấp ngày 27/7/2011 tại Công an Hà Nội.

2. Chị T, sinh năm 1990, hộ khẩu thường trú: số 47A T, T, H. Hiện ở tại: Nhà xx, ngõ R, tổ y, phường L, B, N

3. Ông H, sinh năm 1950, hộ khẩu thường trú: tổ dân phố P 1, phường Đ, quận A, P.

4. Ngân hàng Thương mại cổ phần M, trụ sở chính: xx K, Quận y, Thành phố M (gọi tắt là M). Đại diện theo pháp luật: T - Chủ tịch hội đồng quản trị. Ủy quyền cho ông D, Trưởng phòng Phòng giao dịch ĐĐ, chi nhánh H, địa chỉ: số 52 S, H, H.

5. Ngân hàng Thương mại cổ phần K, trụ sở chính: 191 T, quận T, Hà Nội (gọi tắt là K). Đại diện theo pháp luật: Ông A - Chủ tịch hội đồng quản trị. Ủy quyền cho bà T – Giám đốc dịch vụ khách hàng kiêm Phó giám đốc chi nhánh K Hà Nội, địa chỉ: số 15 T, H, H.

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Xác định ông H sinh ngày 13/11/1946 chết ngày 22/11/2015. Xác nhận thời điểm mở thừa kế của ông H vào ngày 22/11/2015.

2. Xác định tài sản chung vợ chồng của ông H và bà H gồm có như sau:

3.1. Nhà đất 04 tầng diện tích thực tế là 78,1m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số 0142010014 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 09/6/1999 có ghi diện tích đất ở 42,73m² tại số 22 L, thị trấn L, huyện L, H (nay là nhà số 22, ngõ R, tổ 5, phường L, B, H) mang tên ông H và bà H có giá trị là: 5.723.330.000 đồng.

3.2. Nhà đất diện tích thực tế 135m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 137165 do Ủy ban nhân dân quận A, thành phố P cấp ngày 26/5/2011 có ghi diện tích đất 135,77m² tại Tổ dân phố P, Đ, A, P mang tên ông H và bà H có giá trị là: 391.284.000 đồng.

3.3. Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số seri: CD 700823, số tài khoản 069704010001013

mang tên ông H tại Phòng giao dịch DD, chi nhánh H, Ngân hàng Thương mại cổ phần M tính đến ngày 17/5/2019 với số tiền là: 86.530.855 đồng.

3.4. Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số seri: CD 700873, số tài khoản 069704010001016 mang tên ông H tại Phòng giao dịch DD, chi nhánh H, Ngân hàng Thương mại cổ phần M tính đến ngày 17/5/2019 với số tiền là: 197.557.664 đồng.

3.5. Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số: BG 589374, số tài khoản MM 1502601057 mang tên ông H ở Ngân hàng Thương mại cổ phần K chi nhánh T tính đến ngày 17/5/2019 với số tiền là: 320.641.369 đồng.

3.6. Tài khoản số 1112024626019 mang tên ông H mở Ngân hàng Thương mại cổ phần K Chi nhánh H tính đến ngày 17/5/2019 với số tiền là: 6.354.503 đồng.

3.7. Tổng cộng giá trị các tài sản là: 6.736.507.735 đồng.

4. Chia tài sản chung vợ chồng của ông H và bà H theo tỷ lệ 50/50. Ông H và bà H mỗi người được chia là: 3.368.253.000 đồng (làm tròn số tiền). Chị O được thanh toán 15.000.000 đồng tiền định giá và đo vẽ quy hoạch. Di sản thừa kế của ông H còn lại là: 3.353.253.000 đồng.

5. Ông H chết không có di chúc, chia di sản thừa kế của ông H theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất còn lại của ông H là chị O, anh T, bà H và anh L mỗi người được hưởng thừa kế là: 838.313.250 đồng.

6.1. Bà bà H và anh L được chia tài sản chung và hưởng thừa kế với giá trị là: 5.044.879.500 đồng.

6.2. Chị O, anh T được hưởng thừa kế với giá trị là: 1.676.626.500 đồng. Chị O được thanh toán tiền định giá và đo vẽ quy hoạch số tiền là: 15.000.000 đồng. Tổng cộng chị O, anh T được nhận số tiền là: 1.691.626.500 đồng.

7.1. Chia hiện vật và tiền cụ thể như sau:

7.2. Chia cho bà H và anh L: Nhà đất 04 tầng diện tích thực tế là 78,1m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số 0142010014 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 09/6/1999 có ghi diện tích đất ở 42,73m² tại số 22 L, thị trấn L, huyện L, H (nay là nhà số xx, ngõ R, tổ 5, phường L, BH) mang tên ông H và bà H có giá trị là: 5.723.330.000 đồng.

7.3. Chia cho chị O, anh T:

- Nhà đất diện tích thực tế 135m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 137165 do Ủy ban nhân dân quận A, thành phố P cấp ngày 26/5/2011 có ghi diện tích đất 135,77m² tại Tổ dân phố P, D, A, P mang tên ông H và bà H có giá trị là: 391.284.000 đồng.

- Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số seri: CD 700823, số tài khoản 069704010001013 mang tên ông H tại Phòng giao dịch DD, chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Thương mại cổ phần M tính đến ngày 17/5/2019 với số tiền là: 86.530.855 đồng và lãi tiếp theo.

- Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số seri: CD 700873, số tài khoản 069704010001016 mang tên ông H tại Phòng giao dịch DD, chi nhánh H, Ngân hàng Thương mại cổ phần M tính đến ngày 17/5/2019 với số tiền là: 197.557.664 đồng và lãi tiếp theo.

- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số: BG 589374, số tài khoản MM 1502601057 mang

tên ông H ở Ngân hàng Thương mại cổ phần K chi nhánh T tính đến ngày 17/5/2019 với số tiền là: 320.641.369 đồng và lãi tiếp theo.

- Tài khoản số 1112024626019 mang tên ông H mở Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam Chi nhánh H tính đến ngày 17/5/2019 với số tiền là: 6.354.503 đồng và lãi tiếp theo.

7.4. Bà H và anh L tự nguyện thanh toán ngay cho chị O, anh T số tiền chênh lệch là: 686.000.000 đồng vào ngày 27/5/2019.

7.5. Bà H bàn giao cho chị O, anh T các giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 137165 do Ủy ban nhân dân quận A, thành phố P cấp ngày 26/5/2011; các thẻ tiết kiệm, sổ tiết kiệm mang tên ông H tại các Ngân hàng trên vào ngày 27/5/2019.

8. Các đương sự đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các phần diện tích nhà đất đã được chia theo quy định pháp luật.

III. Về án phí:

1. Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H được hoàn lại số tiền 11.200.000 đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai số 0002155 ngày 19/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

2. Chị O, anh T và anh L mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 18.575.000 đồng. Anh T được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 30.000.000 đồng do anh T đã nộp theo biên lai số 0002301 ngày 15/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Anh T được nhận lại số tiền là: 11.425.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

V. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm;
- Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

TRẦN NGỌC HÒA